

CÔNG TY: CP Sách Giáo dục tại TP Hà Nội
Địa chỉ: D14 -D6 Khu Đô thị mới Cầu giấy, Đường số 3 Trần Thái Tông
Tel: 04 37.925.300 Fax: 04 37.925.301

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2013

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120,063,780,968	149,644,575,062
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38,540,613,011	62,353,873,772
1. Tiền	111		7,540,613,011	3,443,873,772
2. Các khoản tương đương tiền	112		31,000,000,000	58,910,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20,705,184,245	8,795,812,102
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20,705,184,245	8,795,812,102
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26,501,099,328	39,234,552,038
1. Phải thu khách hàng	131		23,212,486,419	36,069,238,168
2. Trả trước cho người bán	132		1,707,966,517	437,627,811
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		3,423,826,434	4,432,113,338
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-1,843,180,042	-1,704,427,279
IV. Hàng tồn kho	140		31,947,792,997	36,783,040,881
1. Hàng tồn kho	141		34,106,019,134	39,216,157,307
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-2,158,226,137	-2,433,116,426
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,369,091,387	2,477,296,269
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		853,965,735	781,732,308
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	371,857,914
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,515,125,652	1,323,706,047
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24,829,612,452	12,676,521,979
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		503,150,528	725,789,040
1. Tài sản cố định hữu hình	221		503,150,528	694,114,036
- Nguyên giá	222		2,833,196,911	2,941,300,984
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-2,330,046,383	-2,247,186,948
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	31,675,004

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	228		0	101,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	-70,124,996
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		0	0
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		16,431,000,000	3,830,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,100,000,000	3,080,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		15,331,000,000	750,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,895,461,924	8,120,732,939
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7,810,461,924	8,035,732,939
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		85,000,000	85,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		144,893,393,420	162,321,097,041
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		23,619,125,012	36,526,582,841
I. Nợ ngắn hạn	310		23,573,125,012	36,480,582,841
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	0
2. Phải trả người bán	312		19,136,525,056	32,630,825,821
3. Người mua trả tiền trước	313		382,417,115	37,775,128
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		481,840,252	276,222,822
5. Phải trả người lao động	315		1,503,565,575	1,261,859,769
6. Chi phí phải trả	316		1,317,105,409	1,351,865,662
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		332,575,246	211,211,550
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		419,096,359	710,822,089
II. Nợ dài hạn	330		46,000,000	46,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		46,000,000	46,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		121,274,268,408	125,794,514,200
I. Vốn chủ sở hữu	410		121,274,268,408	125,794,514,200
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		102,194,840,000	102,194,840,000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-252,296,518	-252,296,518
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		-5,822,132,335	-4,090,206,866
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		14,778,425,126	14,778,425,126
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,625,454,799	1,545,315,226
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,749,977,336	11,618,437,232
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		144,893,393,420	162,321,097,041
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		1,274,468,988	433,058,764
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		686,187,200	398,797,116
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Lập Bảng

Trưởng Phòng Kế toán

Giám đốc

Phạm Thị Hạnh

Vũ Thị Minh Nguyệt

Cần Hữu Hà